TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 19 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH** THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Bản án số: 55/2025/HNGĐ-ST Ngày: 19-12-2025 V/v không công nhận vợ chồng	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 19 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ánh Tuyết.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hòa;

Ông Nguyễn Văn Độ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hải Yến, là Thư ký Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mai G – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 223/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2025 về việc Yêu cầu không công nhận vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 185/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Lê Hồng N, sinh năm 1981; nơi thường trú: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau; nơi tạm trú: Tổ G, ấp A, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Quốc L, sinh năm 1982; Luật sư Công ty L1 - Chi nhánh B; địa chỉ: số F, đường Đ, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn P, sinh năm 1977; nơi thường trú: ấp T, xã T, tỉnh Cà Mau; nơi tạm trú: Tổ G, ấp A, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 10 tháng 11 năm 2025 và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn bà Lê Hồng N trình bày:

Về hôn nhân: Bà N và ông Trần Văn P chung sống với nhau năm 2001, đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau nay là xã L, tỉnh Cà Mau. Hôn nhân tự nguyện. Tuy nhiên bà N, ông P đã làm thất lạc giấy đăng kí kết hôn. Bà N có đề nghị trích lục giấy đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Cà Mau nhưng Ủy ban nhân dân trả lời không có thông tin nên không có giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án.

Bà N và ông P chung sống đến năm 2023 thì xảy ra mâu thuẫn do vợ chồng bất đồng quan điểm, không còn quan tâm, lo lắng cho nhau. Hiện không còn sống chung.

Quá trình chung sống có 02 con chung là cháu Trần Phú H, sinh ngày 15/01/2002 và cháu Trần Phú Q, sinh ngày 14/02/2010. Cháu H đã trưởng thành, riêng cháu Q hiện học lớp 10 trường Trung học phổ thông P1.

Tài sản chung, nợ chung: không có.

Do không đăng kí kết hôn nên bà N làm đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng với ông Trần Văn P;

Về con chung: yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trần Phú Q, sinh ngày 14/02/2010 không yêu cầu ông P cấp dưỡng cho con. Cháu Trần Phú H, sinh ngày 15/01/2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Văn P trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về thời điểm chung sống, về con chung, tài sản chung, nợ chung.

Nguyên đơn yêu cầu không công nhận vợ chồng, bị đơn đồng ý.

Về con chung: đồng ý giao con chung là cháu Q cho nguyên đơn nuôi dưỡng, bị đơn không cấp dưỡng cho con. Cháu Trần Phú H, sinh ngày 15/01/2002 đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 14/12/2025, con chung cháu Trần Phú Q trình bày có nguyện vọng được sống với bà Lê Hồng N.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn Lê Hồng N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt, đồng thời gửi bản luận cứ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều từ 26 đến Điều 40 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các Điều từ 93 đến 97 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Thời hạn chuẩn bị xét xử đảm bảo quy định tại Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự và thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán được quy định tại Điều 48 và khoản 2 Điều 203 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa:

Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 63, 239, 243, 249, 258, 260 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Thư ký tuân theo Điều 51 và Điều 237 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, bị đơn, đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Bà N khai rằng bà và ông P đăng ký kết hôn tại UBND xã T, tỉnh Cà Mau nay là xã L tỉnh Cà Mau. Tại công văn số 329 của UBND xã L có văn bản trả lời ngày 30/10/2025 thể hiện qua kết quả tra cứu tàng thư hộ tịch và cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, sổ bộ lưu tại UBND xã L và T, tỉnh Cà Mau đến nay không có lưu việc kết hôn có tên bà Lê Hồng N (SN: 01/01/1981) và ông Trần Văn P (SN: 16/8/1977) bởi vậy không có căn cứ để xác định ông P và bà N là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống bà N và ông P có 02 người con chung là cháu Trần Phú H và Trần Phú Q hai người con chung này đều được khai sinh và có tên cha là Trần Văn P, có cơ sở xác định bà N và ông P chung sống với nhau như vợ chồng và quá trình chung sống có 02 người con chung. Bà N yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng với ông P là có cơ sở.

Về con chung 02 người có con là Trần Phú H (SN: 15/01/2002) và Trần Phú Q (SN: 14/02/2010), bà N yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng cháu Q không yêu cầu cấp dưỡng, riêng cháu H đã trưởng thành nên không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những đánh giá phân tích nêu trên đề nghị: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về việc không công nhận vợ chồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Ông Trần Văn P có nơi cư trú tại Tổ G, ấp A, xã P, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.2] Quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà Lê Hồng N khởi kiện ông Trần Văn P, yêu cầu không công nhận vợ chồng, yêu cầu nuôi con chung do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng kí kết hôn theo quy định tại khoản 7 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.3] Sự có mặt của đương sự tại phiên tòa: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Lê Hồng N là ông Phạm Quốc L vắng mặt, có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Tòa án xét xử vắng mặt ông L theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Bà Lê Hồng N và ông Trần Văn P, chung sống với nhau năm 2001. Bà N và ông P cùng cho rằng có đăng kí kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, tỉnh Cà Mau nay là Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Cà Mau nhưng đã làm thất lạc giấy đăng kí kết hôn. Tại Công văn số 289/UBND ngày 14/10/2025 về việc xác nhận kết quả trích lục kết hôn của ông Trần Văn P và bà Lê Hồng N, Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Cà Mau xác định: Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, sổ bộ lưu tại UBND xã L cho đến nay không tên bà Lê Hồng N, sinh ngày 01/01/1981 và ông Trần Văn P, sinh 16/8/1977 (bút lục số 28). Tại Công văn số 329/UBND ngày 30/10/2025 về việc trả lời yêu cầu khiếu nại của bà Lê Hồng N, Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Cà Mau xác định: Tại công văn số 431/UBND ngày 29/10/2025, Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Cà Mau trả lời qua tra cứu tàng thư đăng kí khai sinh tại UBND xã T, tỉnh Cà Mau không còn tàng thư lưu do thất lạc, chỉ còn quản lý sổ bộ đăng ký khai sinh có tên hai con Trần Phú H đăng ký ngày 16/10/2007 và Trần Phú Q đăng ký ngày 30/6/2010. Qua kết quả tra cứu tàng thư hộ tịch và cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, sổ bộ lưu tại Ủy ban nhân dân xã L và T, tỉnh Cà Mau đến nay không có lưu việc kết hôn có tên bà Lê Hồng N, sinh ngày 01/01/1981 và ông

Trần Văn P, sinh 16/8/1977 (bút lục số 27). Các đương sự cùng thống nhất không có Giấy chứng nhận kết hôn để cung cấp cho Tòa án. Có cơ sở xác định, bà N, ông P chung sống như vợ chồng nhưng không đăng kí kết hôn. Nam nữ sống chung như vợ chồng mà không đăng kí kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Bà N yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng với ông P là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Bà Lê Hồng N và ông Trần Văn P có 02 con chung là cháu Trần Phú H, sinh ngày 15/01/2002 và cháu Trần Phú Q, sinh ngày 14/02/2010. Cháu H đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng cháu Q có nguyện vọng được sống với bà N, ông P đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Hội đồng xét xử xét, ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng theo quy định tại các Điều 15, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Hồng N và ông Trần Văn P không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Luận cứ của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về việc tuân theo pháp luật tố tụng và về nội dung vụ án là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Bà Lê Hồng N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53; các Điều 15, 58, 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Hồng N đối với bị đơn ông Trần Văn P về việc không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về nuôi con của nam nữ sống với nhau như vợ chồng mà không đăng kí kết hôn.

- Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Hồng N và ông Trần Văn P.

- Về nuôi con chung:

+ Giao cháu Trần Phú Q, sinh ngày 14/02/2010 cho bà Lê Hồng N trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Bà N không yêu cầu ông Trần Văn P cấp dưỡng cho con nên Tòa án không giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì quyền lợi hợp pháp của con, Tòa án có thể thay đổi người nuôi con, giải quyết việc cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật.

+ Con chung cháu Trần Phú H, sinh ngày 15/01/2002 đã trưởng thành các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà Lê Hồng N và ông Trần Văn P không tranh chấp về tài sản chung, nợ chung nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Lê Hồng N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0036772 ngày 10/11/2025 tại Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Khu vực 19 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cổng thông tin điện tử Tòa án nhân dân;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ánh Tuyết